

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2017/ DS-PT
Ngày 27-7-2017
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Lực

Các Thẩm phán:

Ông Lê Thành Trung

Ông Nguyễn Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Bích Nhân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Hương Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 115/2017/TLPT-DS ngày 15 tháng 5 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng mua bán.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2017/DS-ST ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 262/2017/QĐPT-DS ngày 14 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Doanh nghiệp tư nhân N; địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện N, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo pháp luật của Doanh nghiệp tư nhân N: Anh Lâm Ngọc N, sinh năm 1975 - Chủ doanh nghiệp; địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện N, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của anh Lâm Ngọc N: Ông Phạm Minh T, sinh năm 1947; địa chỉ: Khóm M, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (theo văn bản ủy quyền ngày 06/7/2016 - Có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Chí Q, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện N, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện N, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

2. Chị Trầm Thị Bích C, sinh năm 1977 (vợ anh Lâm Ngọc N); địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện N, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trầm Thị Bích C: Ông Phạm Minh T, sinh năm 1947; địa chỉ: Khóm M, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (theo văn bản ủy quyền ngày 04/7/2016 - Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 08/6/2015 và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Doanh nghiệp tư nhân N có lời khai và yêu cầu như sau:*

Từ ngày 06/9/2014 đến ngày 03/12/2014, Doanh nghiệp tư nhân N (sau đây viết tắt là DNTN N) có bán vật liệu xây dựng cho anh Nguyễn Chí Q để làm nhà ở. Số hàng hóa mà DNTN N đã giao cho anh Q quy ra thành tiền hai bên thống nhất là 245.110.730 đồng. Chị Nguyễn Thị Q là chị ruột của anh Q trước đó cũng đã mua vật liệu xây dựng để làm nhà ở, nên giá cả từng mặt hàng bán cho anh Q do chị Q thỏa thuận, anh Q chỉ là người nhận hàng và trả tiền. Ngoài ra theo thỏa thuận giữa chị Q và DNTN N, phía DNTN N đã đổ đất lấp nền nhà cho anh Q 111 xe cát giồng, mỗi xe trị giá 400.000 đồng, quy thành tiền 44.400.000 đồng.

Tổng số tiền vật liệu xây dựng và tiền cát lấp nền nhà DNTN N đã bán cho anh Q là 289.510.730 đồng. Số tiền này phía anh Q đã trả cho DNTN N được 260.000.000 đồng, nay còn nợ lại Doanh nghiệp 29.510.000 đồng yêu cầu anh Q và chị Q liên đới hoàn trả.

** Bị đơn Nguyễn Chí Q trình bày và có yêu cầu phản tố sau:*

Anh thừa nhận có mua vật liệu xây dựng để làm nhà ở của DNTN N với tổng số tiền là 245.110.730 đồng. Do chưa quyết toán nên anh không biết số nợ là bao nhiêu, nên đã trả trước cho DNTN N với tổng số tiền là 260.000.000 đồng.

Riêng 111 xe cát giồng, anh thừa nhận đổ để san lấp nền nhà cho anh, nhưng người trả tiền là chị Nguyễn Thị Q là chị ruột và số tiền này chị Q đã trả xong cho DNTN N. Do chỉ nợ DNTN N 245.110.730 đồng mà trả trước 260.000.000 đồng nên yêu cầu DNTN N trả lại tiền trả dư là 18.019.270 đồng gồm: Trả dư theo sổ là 14.889.270 đồng, Doanh nghiệp hứa cho xe cuốc làm thêm 03 giờ mà không làm tính thành tiền 1.200.000 đồng (01 giờ bằng 400.000 đồng), 01 xe cát lẫn bùn số tiền 400.000 đồng, các thùng nước sơn mua Doanh nghiệp hứa giảm 10% số tiền 1.531.000 đồng.

** Chị Nguyễn Thị Q trình bày:*

Số lượng 111 xe cát giồng quy ra tiền 44.400.000 đồng để san lấp nền nhà cho anh Q là do chị mua và chị có nghĩa vụ trả tiền cho DNTN N. Bởi vì nguồn gốc đất mà anh Q làm nhà ở là của chị đã chuyển nhượng lại cho anh Q, khi chuyển nhượng hai bên thỏa thuận chị có nghĩa vụ san lấp mặt bằng cho anh Q. Số tiền 44.400.000 đồng trị giá 111 xe cát giồng chị đã trả đủ cho DNTN N cùng

với số tiền vật liệu xây dựng mà chị đã mua làm nhà nên DNTN N mới trả sổ. Do đã thanh toán xong nên không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của DNTN N.

** Ý kiến người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Doanh nghiệp tư nhân N về yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Chí Q trình bày:*

Trước khi DNTN N thỏa thuận với chị Q bán vật liệu xây dựng cho anh Q thì chị Q có mua vật liệu xây dựng để làm nhà cho chị Q. Khi chị Q mua 111 xe cát giống để san lấp nền nhà cho anh Q thì DNTN N có ghi vào sổ mua hàng của chị Q, sau đó chị Q nói phần cát giống do anh Q trả, nên khi đối chiếu sổ giao hàng với chị Q để quyết toán tiền vật tư mà chị Q đã mua DNTN N không có tính tiền 111 xe cát giống mà phần này tính cho anh Q.

Do chị Q không có nói việc chị Q bán đất cho anh Q và có trách nhiệm đổ đất lấp nền cho anh Q, nên DNTN N tin vào lời của chị Q. Vì vậy khi chị Q trả đủ phần tiền đã mua vật liệu xây dựng, DNTN N đã trả sổ giao nhận hàng cho chị Q. Nay anh Q cho rằng đã trả dư số tiền 18.019.270 đồng gồm các khoản như anh Q trình bày và yêu cầu hoàn trả DNTN N không đồng ý.

** Ông Nguyễn Minh T đại diện cho chị Trầm Thị Bích C trình bày và có yêu cầu sau:*

Thông nhất theo yêu cầu của nguyên đơn, buộc anh Nguyễn Chí Q và chị Nguyễn Thị Q có trách nhiệm trả cho Doanh nghiệp tư nhân N số tiền 29.510.000 đồng. Lý do Doanh nghiệp đã cộng dồn các khoản và khẳng định chị Nguyễn Thị Q chưa trả tiền cát giống cho Doanh nghiệp.

Tại bản án sơ thẩm số 19/2017/DS-ST ngày 13/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang đã xử:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 428, Điều 429, Điều 431, Điều 433, Điều 438 và khoản 2 Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn Doanh nghiệp tư nhân N. Buộc bị đơn anh Nguyễn Chí Q có trách nhiệm trả số tiền 29.510.000 đồng cho Doanh nghiệp tư nhân N do ông Lâm Ngọc N làm chủ doanh nghiệp.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Chí Q.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo và quyền thỏa thuận, tự nguyện, yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 23/3/2017, anh Nguyễn Chí Q kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bác yêu cầu khởi kiện của DNTN N và chấp nhận yêu cầu phản tố của anh.

Ngày 27/3/2017, chị Nguyễn Thị Q kháng cáo không đồng ý với nội dung của bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc DNTN N trả tiền theo yêu cầu phản tố của anh Q.

Ngày 27/3/2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang kháng nghị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận 01 phần yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc nguyên đơn trả lại cho bị đơn số tiền 14.889.170 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, đại diện theo pháp luật của nguyên đơn anh Lâm Ngọc N rút đơn khởi kiện và được bị đơn anh Nguyễn Chí Q đồng ý. Anh Q rút đơn kháng cáo về phần yêu cầu Tòa phúc thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chị Nguyễn Thị Q rút kháng cáo vì cho rằng quyết định của án sơ thẩm không ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình. Anh Lâm Ngọc N và anh Nguyễn Chí Q thỏa thuận được với nhau về yêu cầu phản tố của anh Q đòi DNTN N trả lại số tiền 14.889.270 đồng.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Do tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện và bị đơn đồng ý, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 311 Bộ luật Tố tụng Dân sự hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ xét xử phần này.

Đối với kháng cáo của bị đơn về phần phản tố: Tại phiên tòa hôm nay hai bên cũng đã thỏa thuận được với nhau về số tiền 14.889.270 đồng bị đơn đòi nguyên đơn trả lại. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng Dân sự công nhận sự thỏa thuận của đương sự.

Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang: Do tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã thỏa thuận được với nhau, nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh rút kháng nghị.

Từ phân tích trên, vì đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự sửa Bản án sơ thẩm số 19/2017/DS-ST ngày 13/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và việc rút kháng cáo của bị đơn:

Tại phiên tòa hôm nay, anh Lâm Ngọc N là người đại diện theo pháp luật của DNTN N rút đơn khởi kiện đối với yêu cầu đòi bị đơn anh Nguyễn Chí Q trả số tiền 29.510.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút đơn khởi kiện của

nguyên đơn được bị đơn anh Nguyễn Chí Q đồng ý, nên ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 311 Bộ luật Tố tụng Dân sự hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở pháp lý.

Do nguyên đơn rút đơn khởi kiện và bị đơn rút phần kháng cáo về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ Điều 289 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Chí Q về phần này.

[2] Về thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: Trong vụ án này anh Q có đơn yêu cầu phản tố đòi DNTN N hoàn trả số tiền 18.019.270 đồng gồm: Tiền trả dư theo sổ là 14.889.270 đồng, tiền xe cước hứa làm thêm 03 giờ mà không làm tính thành tiền 1.200.000 đồng, 01 xe cát lần bùn số tiền 400.000 đồng, tiền giảm giá nước sơn tường nhà 1.531.000 đồng. Tại phiên tòa anh Q chỉ yêu cầu DNTN N hoàn trả tiền dư theo sổ là 14.889.270 đồng, các yêu cầu khác anh Q xin rút lại. Anh Lâm Ngọc N đồng ý trả cho anh Q số tiền 14.889.270 đồng. Xét thấy thỏa thuận giữa anh Q và anh Lâm Ngọc N là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, nên ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng Dân sự công nhận sự thỏa thuận của đương sự là đúng pháp luật.

[3] Về kháng cáo của của chị Nguyễn Thị Q:

Quyết định của bản sơ thẩm không ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ của chị Q, nên chị Q không có quyền kháng cáo. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của chị Q và thông báo cho chị Q nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là không đúng, nên cần nghiêm túc rút kinh nghiệm để tránh sai lầm tương tự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, qua giải thích của Hội đồng xét xử chị Q tự nguyện rút đơn kháng cáo nên cần chấp nhận và trả lại án phí cho chị Q.

[4] Về các vấn đề khác: Việc rút kháng nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với pháp luật và được Hội đồng xét xử chấp nhận. Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 289, 299, 300, 308 và Điều 311 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo của anh Nguyễn Chí Q về yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bác yêu cầu khởi kiện của Doanh nghiệp tư nhân N.

Hủy một phần bản án sơ thẩm số 19/2017/DS-ST ngày 13/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang. Đình chỉ giải quyết vụ án về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Doanh nghiệp tư nhân N đòi anh Nguyễn Chí Q trả số tiền 29.510.000 đồng.

- Sửa bản án sơ thẩm số 19/2017/DS-ST ngày 13/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang về yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Chí Q. Công nhận sự thỏa thuận của anh Nguyễn Chí Q và anh Lâm Ngọc N về việc Doanh nghiệp tư nhân N đồng ý hoàn trả cho anh Nguyễn Chí Q số tiền 14.889.270 đồng.

- Về án phí:

+ Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Q 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007137 ngày 27/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang.

+ Anh Nguyễn Chí Q phải chịu 1.475.500 đồng án phí như án sơ thẩm đã tuyên và 150.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm do đồng ý về việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, anh Q còn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm do thỏa thuận được tại phiên tòa phúc thẩm về yêu cầu phản tố. Tổng số tiền án phí anh Q phải chịu là 1.925.500 đồng. Anh Q đã nộp 450.481 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003949 ngày 06/9/2016 và 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007130 ngày 23/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang được trừ vào số tiền anh Q phải chịu. Anh Q còn phải nộp thêm 1.175.000 đồng.

+ Doanh nghiệp tư nhân N phải chịu 744.463 đồng án phí dân sự sơ thẩm do thỏa thuận trả số tiền 14.889.270 đồng cho anh Q tại phiên tòa phúc thẩm. Số tiền 743.000 đồng Doanh nghiệp tư nhân N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0000748 ngày 29/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang được trừ vào số tiền Doanh nghiệp tư nhân N phải chịu. Doanh nghiệp tư nhân N còn phải nộp thêm 1.463 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Cầu Ngang;
- Chi cục THADS huyện Cầu Ngang;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Văn Lực